

# MỘT SỐ GIẢI PHÁP TRONG ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN Ở TRƯỜNG CAO ĐẲNG SƯ PHẠM BÀ RỊA - VŨNG TÀU NHẪM ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CỦA CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

Nguyễn Thiện Thắng - Tiền Tú Anh  
Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu

Ngày nhận bài: 12/03/2019; ngày sửa chữa: 19/03/2019; ngày duyệt đăng: 22/03/2019.

**Abstract:** Training high quality human resources for pedagogical colleges in general and Ba Ria - Vung Tau College of Education in particular is training teachers at all levels with high quality. In the future, they will work as educators in schools and preschools, where future labor resources for the country will be trained. The article shows the characteristics of teachers in the context of the widespread impact of the Industrial Revolution 4.0; Since then, we have mentioned the solutions that Ba Ria - Vung Tau College of Education has been implementing to train high quality teachers to meet the requirements of the Industrial Revolution 4.0, contributing to fundamental and comprehensive innovation of education and training.

**Keywords:** Solutions, teacher training, Industrial Revolution 4.0.

## 1. Mở đầu

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã, đang và sẽ tạo ra sự thay đổi mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội. Điều này đòi hỏi phải có nguồn nhân lực mới để đáp ứng. Nguồn nhân lực đó không phải tự nhiên mà có mà đây là sản phẩm của sự kết tinh phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội, trong đó ảnh hưởng của nền giáo dục nhà trường là rất quan trọng. Muốn có trò giỏi trước hết phải có những người thầy giỏi. Các trường Sư phạm nói chung, Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu nói riêng - nơi được xem là những “máy cái” đã, đang và sẽ tiếp tục đào tạo ra những người thầy để làm công tác giáo dục những công dân của “thời đại 4.0” cần phải thực hiện những giải pháp gì để đào tạo ra đội ngũ giáo viên (GV) đáp ứng yêu cầu của thời kỳ mới.

Bài viết này sẽ phân nào làm rõ những vấn đề trên.

## 2. Nội dung nghiên cứu

### 2.1. Những năng lực cần có của người giáo viên trong thời đại Cách mạng công nghiệp 4.0

#### 2.1.1. Năng lực ứng dụng công nghệ thông tin

Đó là khả năng vận dụng thành thạo nhiều phương tiện, thành tựu công nghệ khác nhau vào hoạt động dạy học để mang lại hiệu quả tối ưu. Nhờ năng lực này, người GV có thể phối hợp sử dụng mô hình phòng học ảo, thiết bị ảo; các hình thức, phương pháp dạy học có ứng dụng công nghệ như e-Learning (Electronic Learning - học tập trực tuyến), b-Learning (Blended Learning - mô hình dạy học kết hợp hình thức học tập trên lớp với hình thức học hợp tác qua mạng máy tính và tự học), Skype in Classroom (GV và học sinh có thể kết nối với các nhà

giáo dục khác cũng như lớp học trên toàn thế giới thông qua phần mềm Skype).

#### 2.1.2. Năng lực ngoại ngữ trong hoạt động chuyên môn

Đó là khả năng sử dụng thành thạo ít nhất một ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh trong hoạt động nghề nghiệp một cách hiệu quả. Nhờ đó, họ tự tin trong việc giao tiếp với đồng nghiệp và tài liệu nước ngoài. Điều này thuận lợi cho tự học và tự học suốt đời một cách hiệu quả trong thời đại 4.0.

#### 2.1.3. Năng lực nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng

Đó là khả năng thực hiện các hoạt động nghiên cứu có tính ứng dụng nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động chuyên môn của GV.

#### 2.1.4. Năng lực giải quyết vấn đề, đổi mới và sáng tạo

Đó là khả năng đưa ra quyết định tối ưu nhất trước những tình huống trong cuộc sống nói chung và trong hoạt động nghề nghiệp của giáo viên nói riêng. Đồng thời, họ cũng không ngần ngại đổi mới để thích ứng để tiến bộ.

#### 2.1.5. Năng lực truyền cảm hứng cho người học

Đó là khả năng tạo ra hứng thú, sự say mê học tập cho người học. Họ luôn biết làm mới bài giảng của mình để hấp dẫn học sinh, làm cho học sinh luôn mong muốn được đến trường, đến lớp và đến giờ học của mình. Với họ, mỗi giờ lên lớp/làm việc với học sinh là một niềm vui, là nguồn cảm hứng. Từ đó, họ dồn hết tâm trí, sức lực của mình để truyền động lực cho người học, làm cho người học thực sự biến “Mỗi ngày đến trường là một ngày vui”.

#### 2.1.6. Năng lực hợp tác

Đó là khả năng biết làm việc và làm việc hiệu quả với những người khác (làm việc nhóm), trước hết là đồng nghiệp; sẵn sàng chia sẻ và tiếp nhận thông tin từ bản thân với những người xung quanh, nhất là đồng nghiệp; không ngần ngại công nhận và tiếp thu những điều hay, ý tốt của đồng nghiệp để rút kinh nghiệm cho mình, đồng thời cùng nhau chia sẻ những quan điểm, kinh nghiệm, ý tưởng mới với đồng nghiệp.

#### 2.1.7. Năng lực học tập và tự học suốt đời

Đó là khả năng biết tiếp nhận những cái mới, cái hay, cái tốt, cái đúng bằng nhiều con đường khác nhau; không ngừng bồi bổ thêm tri thức, năng lực và nghị lực để không bị lạc hậu trước những đổi thay do ảnh hưởng của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.

### 2.2. Một số giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo giáo viên ở Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0

#### 2.2.1. Điều chỉnh linh hoạt chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo là một trong những nhân tố có ảnh hưởng quan trọng đến chất lượng đào tạo. Nhìn vào chương trình đào tạo của các ngành học ở mỗi trường mà người ta biết được SV trường đó được học những gì và ra trường có thể làm được gì, có đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động hay không.

Từ năm học 2010-2011, nhà trường đã chuyển đổi từ đào tạo theo niên chế sang đào tạo theo học chế tín chỉ (TC). Đây là một hình thức đào tạo linh hoạt nên việc điều chỉnh chương trình cũng có phần thuận lợi hơn. Mục tiêu xây dựng, điều chỉnh chương trình của nhà trường là bám sát những thay đổi ở giáo dục phổ thông và mầm non hiện nay và tương lai.

Để thực hiện mục tiêu trên, nhà trường đã thực hiện một số nhiệm vụ sau:

- Rà soát lại chương trình đào tạo của mỗi ngành, để điều chỉnh vào đầu mỗi năm học.

Chẳng hạn, chương trình của Ngành Giáo dục Tiểu học, từ năm học 2015-2016 trở về trước, những kiến thức thuộc lĩnh vực Tâm lý - Giáo dục học với thời lượng 14 tín chỉ gồm Tâm lý học đại cương (2 TC), Tâm lý học Sư phạm và lứa tuổi (3 TC), Giáo dục học đại cương (2 TC), Lí luận dạy học (2 TC) và lí luận giáo dục (2 TC), Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên (3 TC). Từ năm học 2016-2017, các nội dung trên đã được điều chỉnh tinh gọn phần lí luận và tăng phần rèn nghiệp vụ. Cụ thể, chúng được tích hợp lại thành: Tâm lý học (4 TC), Giáo dục học (4 TC), Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm (5 TC), bổ sung học phần Hoạt động trải nghiệm sáng tạo (2 TC). Đặc biệt đối với ngành Sư phạm Tin học, nhà trường đã bỏ học phần Vật lí đại cương (2 TC); thay học phần Toán cao cấp 1 và 2 (6 TC) bằng học phần Đại số tuyến tính

(2TC); bổ sung nhiều học phần tự chọn như: Công cụ thiết kế bài giảng (1 TC), Giải bài tập tin học phổ thông (2 TC), Bồi dưỡng học sinh giỏi Tin học (1 TC), e-learning (2 TC), Phát triển phần mềm mã nguồn mở (3TC), Lập trình thiết bị di động (3 TC). SV chọn học 8 TC trong số các học phần vừa nêu. Thay học phần Nghiên cứu khoa học giáo dục (3 TC) bằng học phần Nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng (1 TC) để SV khi ra trường thực hiện những nghiên cứu mang tính thực tiễn nhiều hơn.

- Yêu cầu giảng viên (GV) thường xuyên cập nhật kiến thức bổ sung vào bài giảng để SV luôn được tiếp cận những cái mới một cách nhanh nhất.

- Tăng cường việc dạy học ngoại ngữ cho SV để ra trường đạt chuẩn và trên chuẩn về ngoại ngữ. Cụ thể: SV không phải chuyên ngành ngoại ngữ phải đạt trình độ tiếng Anh bậc 3, SV chuyên ngành ngoại ngữ phải đạt trình độ tiếng Anh bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Việc đưa ra chuẩn đầu ra này cũng là một trong các động lực để SV học tốt hơn. Nhờ vậy, những SV tốt nghiệp ra trường đều đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng. Kết quả điều tra việc làm của SV sau một năm ra trường đạt 78,9% (theo số liệu điều tra năm 2017 của nhà trường).

- Chỉ đạo các GV điều chỉnh tỉ lệ giờ giảng lí thuyết và thực hành trong đề cương chi tiết của từng học phần, tạo điều kiện để SV được rèn luyện nghiệp vụ nhiều hơn ngay trong từng môn học, hạn chế được những bài giảng thuần túy lí thuyết dễ gây nhàm chán cho người học.

- Bên cạnh chương trình chính thức, nhà trường cũng rất quan tâm đến thiết kế các chương trình bồi dưỡng cấp chứng nhận/chứng chỉ để người học có thêm cơ hội việc làm, như: Chương trình bồi dưỡng cấp chứng chỉ quản lí trường mầm non, tiểu học và trung học cơ sở; chương trình bồi dưỡng cấp chứng nhận dạy trẻ khuyết tật hòa nhập ở trường mầm non và tiểu học; chương trình kĩ năng công tác Đội ở tiểu học và trung học cơ sở;...

#### 2.2.2. Nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên

Để thực hiện mục tiêu này, nhà trường đã thực hiện một số nhiệm vụ sau:

- Tuyên truyền, quán triệt và khích lệ để mỗi GV tự ý thức được việc nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho bản thân có ý nghĩa sống còn không những với nhà trường mà còn với chính bản thân họ. Nếu không sớm muộn sẽ tự bị đào thải vì không đáp ứng được những đòi hỏi mới.

Nhà trường đã đề ra yêu cầu, có chỉ tiêu và lộ trình cụ thể để các GV phấn đấu. Chẳng hạn, đến năm học 2017-2018 tất cả các GV dạy tiếng Anh ít nhất phải đạt bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam

(chi tiêu này đặt ra từ năm học 2014-2015 (lúc đó mới có 3/9 GV đạt), đến nay đã có 9/9 GV đạt; với các GV không chuyên ngoại ngữ chỉ tiêu đặt ra là đến năm 2020 ít nhất phải đạt bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Với những GV nam dưới 50 tuổi, nữ dưới 45 tuổi có trình độ thạc sĩ phải phấn đấu đi học nghiên cứu sinh để đạt trình độ tiến sĩ.

- Trên cơ sở yêu cầu, nhà trường tạo điều kiện tối đa để các GV trẻ được đi đào tạo nâng cao trình độ ở trong nước và cả ở nước ngoài bằng nguồn kinh phí do ngân sách cấp và tự chủ của nhà trường. Nhờ vậy, tính tới tháng 9 năm 2018 trong tổng số 84 GV cơ hữu của nhà trường đã có 73 GV có trình độ trên đại học (chiếm tỉ lệ 87%), trong đó có 17 GV chính, 12 tiến sĩ (4 được đào tạo ở nước ngoài), 61 thạc sĩ, trong đó có 4 người đang nghiên cứu sinh (có 1 nghiên cứu sinh ở nước ngoài).

- Cử GV tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ, các hội thảo, giao lưu, trao đổi GV trong và ngoài nước để họ được tiếp cận và học hỏi kinh nghiệm. Chẳng hạn, trong năm học vừa qua, 100% GV tham gia khóa tập huấn và chuyên giao công nghệ về chuyên đề “Truyền động lực và tạo cảm hứng cho người học” do chuyên gia Vasanth Gopalan người Singapore phụ trách. Những kiến thức và kỹ năng tiếp thu được qua khóa học đã được các GV áp dụng vào giờ giảng của mình để “truyền lửa” cho SV để SV lại có thể “truyền lửa” lại cho học sinh của họ khi ra trường công tác.

- Tích cực làm việc với các tổ chức nước ngoài, các trường có quan hệ hợp tác ở nước ngoài để mời GV về thỉnh giảng. Chẳng hạn, nhiều năm liền nhà trường đều có GV người bản xứ tình nguyện dạy tiếng Anh do Chương trình Fulbright Việt Nam cung cấp và GV dạy tiếng Nhật do Trường Đại học sư phạm Hyogo Nhật Bản cung cấp.

- Mời GV của các trường kết nghĩa về giảng dạy một số học phần chuyên sâu. Chẳng hạn, GV trường Y tế về giảng dạy chuyên đề “Chăm sóc sức khỏe và vệ sinh phòng bệnh cho trẻ nhỏ” ở ngành Mầm non.

- Động viên, khen thưởng kịp thời đối với những GV hoàn thành chỉ tiêu trước thời hạn, như đề xuất các hình thức thi đua cao, nâng lương trước thời hạn,...

### 2.2.3. Tăng cường đổi mới phương pháp dạy học, cụ thể:

- Tăng cường sử dụng các phương pháp dạy học nêu vấn đề, làm việc nhóm, học theo dự án, tự học, tự nghiên cứu làm ra sản phẩm dưới sự hướng dẫn của giảng viên, như thiết kế trang web (đối với SV ngành Sư phạm Tin học), thiết kế các bài giảng e-Learning (đối với các ngành đào tạo GV nói chung), thực hiện các đề tài Nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng (theo nhóm). Các sản phẩm của các nhóm được giảng viên tạo điều kiện trình bày,

báo cáo trước lớp và giảng viên. Với cách thức như vậy, SV được rèn luyện cách làm việc vừa độc lập vừa hợp tác, phát huy tính sáng tạo tối đa của SV.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin. Ngoài việc vận dụng các phương tiện hiện đại trong dạy và học như phòng học trực tuyến, bảng tương tác thông minh..., Trường còn đưa vào dạy học bằng các phương pháp dạy học mới đó là vận dụng mô hình e-Learning và Blended-learning trong dạy học.

- Tổ chức các cuộc thi cấp trường về xây dựng bài giảng điện tử bằng e-Learning, trong đó đã thu hút cả GV, SV cùng tham gia và đạt được kết quả đáng ghi nhận. Hơn nữa, nhà trường còn sử dụng các phương pháp dạy học này trong tập huấn thay đổi sách giáo khoa và trong đào tạo bồi dưỡng GV ở phổ thông rất hiệu quả. Kết quả, nhà trường đã có những sản phẩm tham gia dự thi cấp Bộ về thiết kế bài giảng e-Learning. Cụ thể, năm 2014 có 21 bài dự thi và đạt giải đồng đội; năm 2017 có 18 bài dự thi đạt 01 giải Nhì (bài của GV), các bài còn lại đều được đưa lên kho bài giảng e-Learning của Bộ GD-ĐT.

Skype in Classroom là phương pháp dạy học được những GV trẻ sử dụng nhiều trong dạy học chuyên ngành. Bước đầu đó là những tiết học dành cho các lớp ngành tiếng Anh và sau này có thể áp dụng cho các ngành khác. Phương pháp này tổ chức cho SV kết nối bằng Skype với các giảng viên và SV các nước khác trên thế giới. Nó không chỉ phát huy hứng thú của người học, mở ra phương pháp học tập tích cực, ứng dụng công nghệ thông tin trong học tập mà còn giúp người học phát huy tính năng động, sáng tạo, làm việc nhóm, thuyết trình, tạo điều kiện cho người học tự tin giao tiếp bằng tiếng Anh.

### 2.2.4. Gắn đào tạo của trường với các cơ sở giáo dục phổ thông và mầm non

Thời gian gần đây, trong đào tạo nghề, người ta hay nhắc đến cụm từ: “Nhà trường trong doanh nghiệp”, ý muốn nói đến việc đào tạo của các trường phải gắn chặt với các doanh nghiệp (nơi sử dụng lao động) mà nhà trường là nơi cung ứng.

Đối với các trường Sư phạm nói chung và Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu nói riêng thì “doanh nghiệp” của họ chính là các cơ sở giáo dục phổ thông và mầm non (nơi sử dụng sản phẩm do các trường Sư phạm đào tạo).

Mục tiêu của giải pháp này là tạo điều kiện và cơ hội tối đa để SV được đi thực tế, thực tập và trải nghiệm các hoạt động giáo dục và dạy học ở các trường phổ thông và mầm non tương ứng với ngành nghề được đào tạo.

Để thực hiện mục tiêu trên, nhà trường đã triển khai một số hoạt động như:

- Tăng thời lượng thực tập sư phạm tập trung từ 9 tuần lên 10 tuần (Giáo dục tiểu học 11 tuần) cho mỗi khóa đào tạo GV trình độ cao đẳng (chia làm hai đợt thực tập) và từ 8 tuần lên 9 tuần cho mỗi khóa đào tạo trung cấp (ngành Sư phạm Mầm non).

- Cử GV đi tìm hiểu thực tế, dự giờ ở các trường phổ thông và mầm non trong năm học, tập trung nhiều vào các đợt thực tập sư phạm.

Các sản phẩm khoa học	Số lượng bài / đề tài qua từng năm học					Cộng
	2013-2014	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	
Bài báo quốc tế		9	3	4	3	19
Bài báo trong nước	11	14	14	11	22	72
Báo cáo khoa học	52	55	58	55	52	272
Đề tài NCKH	7	6	5	6	8	32
Tổng cộng	70	84	80	76	85	395

(Nguồn: Phòng Nghiên cứu khoa học và Hợp tác quốc tế Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu)

- Mời các GV có kinh nghiệm ở trường phổ thông và mầm non về trường báo cáo các chuyên đề về kinh nghiệm giảng dạy, giáo dục cũng như công tác chủ nhiệm lớp cho SV của trường.

- Xây dựng đề án các trường thực hành sư phạm “vệ tinh” để SV có thể xuống thực tế dưới cơ sở thường xuyên ngoài các đợt thực tập tập trung. Dự kiến năm học 2019-2020, đề án sẽ được triển khai.

- Tổ chức tổng kết công tác thực tập sư phạm sau khi kết thúc các đợt thực tập sư phạm (thường vào đầu tháng 5 hằng năm). Sau Lễ tổng kết là phần tọa đàm, trao đổi giữa Ban chỉ đạo cấp tỉnh và đại diện các trường có SV về thực tập. Đây là dịp để các cơ sở sử dụng sản phẩm đào tạo của nhà trường đưa ra những ý kiến, qua đó nhà trường nắm được những mặt tốt để phát huy và những hạn chế để rút kinh nghiệm và điều chỉnh trong quá trình đào tạo (nội dung, phương pháp đào tạo và cách thức tổ chức thực tập sư phạm).

#### 2.2.5. Tăng cường gắn kết hoạt động đào tạo với nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

Hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) và hợp tác quốc tế (HTQT) tuy không phải là thế mạnh của các trường cao đẳng nói chung và Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu nói riêng nhưng đây cũng là một trong những mảng hoạt động được Lãnh đạo nhà trường hết sức quan tâm.

Với mục tiêu NCKH và HTQT đều phải hướng vào việc nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường, nhà trường đã thực hiện các nhiệm vụ sau:

- Quy định bắt buộc số giờ NCKH đối với từng giảng viên, cụ thể mỗi giảng viên phải hoàn thành tối thiểu 180 giờ NCKH trên tổng 530 giờ chuẩn trong một năm học.

Nội dung nghiên cứu được nhà trường đưa ra đầu mỗi năm học và đều hướng vào việc nâng cao chất lượng đào tạo của trường. Những sản phẩm NCKH nào đáp ứng được mục tiêu của trường sẽ được đánh giá cao hơn.

- Đưa việc thực hiện nhiệm vụ NCKH thành một trong những tiêu chí để đánh giá thi đua hàng năm của GV.

Kết quả hoạt động NCKH trong 5 năm qua được phản ánh qua bảng thông kê sau:

Ngoài ra, nhà trường đã viết và đưa vào sử dụng phần mềm trắc nghiệm online phục vụ thi trắc nghiệm, nhiều tài liệu giảng dạy được nghiệm thu và đưa vào phục vụ cho công tác giảng dạy. Hiện có một đề tài đang trong giai đoạn nghiên cứu về “nhân dạng chữ tiếng Việt viết tay”.

SV nghiên cứu khoa học cũng được nhà trường quan tâm, một số môn học đã chuyển hình thức kiểm tra đánh giá từ thi tự luận sang làm bài tập lớn, viết tiểu luận. SV năm thứ ba đều hoàn thành sản phẩm khi học xong học phần “Nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng” (mỗi nhóm 5 SV hoàn thành một đề tài cấp bộ môn)

Về hoạt động HTQT, nhà trường đã liên kết đào tạo, trao đổi GV và SV với các Trường Đại học Sư phạm Hyogo (Nhật Bản), Trường Đại học Rajabhat Rajanagarinda, Trường Đại học Burapha (Thái Lan), Trường Đại học Shinhan (Hàn Quốc). Kết quả trong năm học 2016-2017 và 2017-2018 đã có 2 lượt GV lần lượt được đi tu nghiệp ở Nhật Bản (mỗi khóa 6 tháng); nhiều lượt GV được tham dự hội thảo, giao lưu tại Thái Lan. Nhiều SV ngành Tiếng Anh được nhà trường cho đi thực tập giảng dạy tại trường phổ thông ở Thái Lan.

Những hoạt động trên đã thực sự tạo được động lực để GV và SV khác học tập phấn đấu.

#### 2.2.6. Nâng cao chất lượng phục vụ và cơ sở vật chất trường học

Đổi mới phương pháp dạy và học mà không được hỗ trợ về trang thiết bị dạy học là một rào cản lớn để giảng viên phát triển. Mục tiêu là tận dụng mọi điều kiện để trang bị và phát huy hết công năng của các thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ tốt nhất cho việc nâng cao chất lượng đào tạo.

Để thực hiện mục tiêu trên, nhà trường đã trang bị phòng học đa chức năng với các thiết bị trình chiếu hiện đại, tạo điều kiện cho giảng viên ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học, đặc biệt những GV đi học tập nghiên cứu ở nước ngoài. Đây được coi là những người mang luồng gió mới về cho giảng viên trong nước học tập theo. Hiện tại, trường có 2 phòng học trực tuyến với sức chứa 60 máy với đầy đủ trang thiết bị hiện đại cho các lớp học online như Skype in Classroom.

Để khuyến khích SV trong việc tự học và nghiên cứu khoa học, Trường cũng trang bị một hệ thống phòng đọc hiện đại với đầy đủ trang thiết bị từ hệ thống phần mềm hỗ trợ tra cứu, mượn trả sách tự động tới không gian học tập, giao lưu và thư giãn đầy cảm hứng và cả hệ thống máy tính truy cập internet tốc độ cao. Phòng đọc ngoài việc mở cửa vào ban ngày còn phục vụ vào cả ban đêm. Hầu hết SV đều có chung đánh giá đây là môi trường học tập hiện đại, thoáng mát, thân thiện và hiệu quả.

### 3. Kết luận

Đào tạo GV cho các trường phổ thông và mầm non đáp ứng những đòi hỏi của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 là một nhiệm vụ quan trọng của các trường Sư phạm nói chung và Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu nói riêng. Để làm việc này, các trường cần thực hiện đồng bộ và triệt để nhiều giải pháp. Trong những năm qua, nhà trường đã triển khai thực hiện nhiều giải pháp nêu trên và đã thu được những kết quả nhất định. Để các giải pháp mang lại hiệu quả cao hơn thì rất cần sự quan tâm của các cấp lãnh đạo, sự chia sẻ kinh nghiệm từ các trường bạn.

### Tài liệu tham khảo

- [1] Nguyễn Văn Liên (2019). *Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và những yêu cầu đặt ra trong đào tạo ở các trường cao đẳng hiện nay*. Tạp chí Giáo dục, số 450, tr 15-19.
- [2] Bernhard Muszynski - Nguyễn Thị Phương Hoa (2004). *Con đường nâng cao chất lượng cải cách các cơ sở đào tạo giáo viên - Cơ sở lý luận và giải pháp*. NXB Đại học Sư phạm.
- [3] Phạm Minh Hạc (1999). *Giáo dục Việt Nam trước ngưỡng cửa thế kỉ 21*. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.
- [4] Hồ Cảnh Hạnh - Nguyễn Hữu Lễ (2018). *Những thay đổi trong đào tạo, bồi dưỡng giáo viên của Trường Cao đẳng Sư phạm Bà Rịa - Vũng Tàu trước yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông*. Kỷ yếu hội thảo Hội Khoa học Tâm lý Giáo dục Việt Nam về “Triển khai chương trình giáo dục phổ thông mới: Thách thức và giải pháp nhìn từ góc độ Tâm lý học - Giáo dục học”, tr 66-74.
- [5] Pol Dupont - Marcelo Ossandon (1994). *Nền sư phạm đại học* (người dịch: Trần Thị Thục Nga). NXB Thế giới.
- [6] Thái Duy Tuyên (2001). *Giáo dục hiện đại - Những nội dung cơ bản*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [7] Ban Chấp hành Trung ương (2013). *Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế*.

### NGHIÊN CỨU LÝ LUẬN VỀ MỘT SỐ BIỂU HIỆN...

(Tiếp theo trang 18)

trong việc vận dụng những tri thức lý luận về thái độ áp dụng thực tiễn, có ý nghĩa lớn trong công tác giáo dục, cải tạo phạm nhân trở thành người lương thiện, tái hòa nhập cộng đồng một cách tốt nhất, làm cho họ chuyển biến tư tưởng, nhận rõ tội lỗi, biết tôn trọng và chấp hành pháp luật, quy tắc trật tự xã hội, giáo dục tình cảm tập thể, tính sáng tạo, có thái độ lao động đúng đắn, có nhận thức đúng đắn về đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta.

### Tài liệu tham khảo

- [1] A.Ph. Lagiurxki (1975). *Tâm lý học đại cương và thực nghiệm*. NXB Giáo dục.
- [2] Lomop B.Ph. (2000). *Những vấn đề lý luận và phương pháp luận Tâm lý học*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [3] Trần Hiệp - Đỗ Long (1997). *Tâm lý học - Những vấn đề lý luận*. NXB Khoa học xã hội.
- [4] Nguyễn Khắc Viện (1998). *Từ điển tâm lý học*. NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
- [5] Phạm Minh Hạc - Lê Khanh - Trần Trọng Thủy (1999). *Tâm lý học* (tập 1). NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [6] Chu Văn Đức (2009). *Nghiên cứu sự thích ứng của phạm nhân với chế độ sinh hoạt và chế độ lao động tại trại giam*. Luận án tiến sĩ Tâm lý học, Viện Tâm lý học.
- [7] Hoàng Thị Bích Ngọc (1997). *Nghiên cứu tâm lý phạm nhân loại tội phạm hình sự nhằm góp phần nâng cao hiệu quả của hoạt động quản lý giáo dục trong các trại giam hiện nay*. Đề tài nghiên cứu cấp bộ, Bộ Công an, mã số 54.
- [8] C. Mac - Angghen (1994). *Toàn tập* (tập 2). Matxcova. NXB Chính trị Quốc gia - Sự thật.